

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên
Ông Kim Min Soo	Thành viên (từ ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (đến ngày 1 tháng 6 năm 2023)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên (từ ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Bà Lê Thị Quỳnh	Thành viên (đến ngày 1 tháng 6 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám đốc Đầu tư (từ ngày 5 tháng 6 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành (từ ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc Chiến lược (từ ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Ông Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (đến ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc Điều hành (đến ngày 4 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

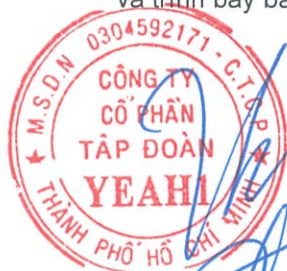
Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		576.044.188.041	623.158.641.225
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.437.454.524	26.473.013.864
111	Tiền		7.437.454.524	22.373.013.864
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.000.000	50.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000	50.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		486.706.881.373	541.296.932.112
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	146.483.245.229	161.650.767.393
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	86.138.640.953	82.005.142.464
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8(a)	128.199.561.628	164.433.231.206
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	199.483.727.689	209.178.378.379
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(73.598.294.126)	(75.970.587.330)
140	Hàng tồn kho	11	64.513.680.776	15.511.002.401
141	Hàng tồn kho		99.213.857.749	75.467.022.274
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.700.176.973)	(59.956.019.873)
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.156.171.368	39.827.692.848
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	1.786.154.787	27.938.305.891
152	Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	17(a)	13.206.870.644	11.733.669.810
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	2.163.145.937	155.717.147

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		939.071.068.162	617.819.241.835
210	Các khoản phải thu dài hạn		463.298.189.999	368.503.496.695
215	Phải thu về cho vay dài hạn	8(b)	122.900.000.000	119.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	340.398.189.999	249.503.496.695
220	Tài sản cố định		10.129.817.338	12.227.445.584
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.213.885.534	1.915.044.232
222	Nguyên giá		30.492.315.317	32.063.148.590
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.278.429.783)	(30.148.104.358)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	8.915.931.804	10.312.401.352
228	Nguyên giá		19.081.418.872	19.053.507.540
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.165.487.068)	(8.741.106.188)
240	Tài sản dở dang dài hạn		23.855.702.505	22.565.454.545
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.855.702.505	22.565.454.545
250	Đầu tư tài chính dài hạn		371.826.975.314	140.347.514.642
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(a)	363.726.975.314	132.247.514.642
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	17.715.625.000	17.715.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(9.615.625.000)	(9.615.625.000)
260	Tài sản dài hạn khác		69.960.383.006	74.175.330.369
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	2.333.034.742	3.220.915.857
268	Tài sản dài hạn khác		408.775.692	-
269	Lợi thế thương mại	14	67.218.572.572	70.954.414.512
270	TỔNG TÀI SẢN		1.515.115.256.203	1.240.977.883.060

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		598.780.039.397	334.197.703.328
310	Nợ ngắn hạn		580.165.779.278	315.495.843.209
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	97.810.026.042	83.181.799.835
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.163.562.310	6.405.918.023
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	35.323.102.379	42.048.654.493
314	Phải trả người lao động		4.954.823.454	4.685.853.174
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.876.704.383	18.755.981.834
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	51.499.351.359	66.099.828.450
320	Vay ngắn hạn	20(a)	371.538.209.351	94.317.807.400
330	Nợ dài hạn		18.614.260.119	18.701.860.119
337	Phải trả dài hạn khác		-	87.600.000
338	Vay dài hạn	20(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17.614.260.119	17.614.260.119
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		916.335.216.806	906.780.179.732
410	Vốn chủ sở hữu		916.335.216.806	906.780.179.732
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	550.873.478.254	550.873.478.254
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	40.853.740.395	30.555.633.680
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		30.555.633.680	18.294.413.020
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.298.106.715	12.261.220.660
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	11.808.318.157	12.551.387.798
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.515.115.256.203	1.240.977.883.060



Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập/ Kế toán trưởng



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám Đốc
Tài chính



Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023 VND	30.06.2022 VND	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.083.998.453	69.339.614.427	157.858.688.234	136.841.871.638
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(191.996.373)	(2.482.087.561)	(1.337.989.458)	(2.482.087.561)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.892.002.080	66.857.526.866	156.520.698.776	134.359.784.077
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(67.461.024.854)	(40.181.423.761)	(99.964.766.886)	(95.837.071.044)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.430.977.226	26.676.103.105	56.555.931.890	38.522.713.033
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.354.864.938	19.009.614	11.052.686.313	263.873.600
22	Chi phí tài chính	(6.675.217.642)	2.024.560.334	(10.578.288.774)	(2.627.028.522)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.675.161.082)	2.217.559.238	(10.578.232.214)	(2.381.120.522)
24	Phản lãi trong công ty liên kết	(1.537.738.053)	456.952.066	(281.789.328)	456.952.066
25	Chi phí bán hàng	(5.366.294.534)	(3.443.804.693)	(8.207.779.851)	(13.487.992.484)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.523.161.542)	(12.917.365.041)	(38.487.591.995)	(25.537.014.878)
30	Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	5.683.430.393	12.815.455.385	10.053.168.255	(2.408.497.185)
31	Thu nhập khác	17.000.000	(3.853.882.549)	107.909.091	13.174.232.892
32	Chi phí khác	(154.410.631)	(1.804.050.891)	(606.040.272)	(2.768.270.186)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(137.410.631)	(5.657.933.440)	(498.131.181)	10.405.962.706

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023 VND	30.06.2022 VND	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.546.019.762	7.157.521.945	9.555.037.074	7.997.465.521
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(308.109.677)	-	(308.109.677)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.546.019.762	6.849.412.268	9.555.037.074	7.689.355.844
Phân bổ cho					
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	6.162.274.716	5.846.307.384	10.298.106.715	6.718.460.546
62	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(616.254.954)	1.003.104.884	(743.069.641)	970.895.298
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	187	329	215
71	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	187	329	215



Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập/ Kế toán trưởng



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám Đốc
Tài chính



Lê Phương Thảo
Chức vụ: Kế toán trưởng
Ngày 27 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.555.037.074	7.997.465.521
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	5.686.719.269	3.935.436.580
03	Các khoản dự phòng	(27.628.136.104)	(2.103.485.419)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.769.273.391)	(902.643.848)
06	Chi phí lãi vay	10.578.232.214	2.381.120.522
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(12.577.420.938)	11.307.893.356
09	Tăng các khoản phải thu	(63.538.703.802)	(247.016.055.911)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(23.746.835.475)	1.486.260.514
11	Giảm các khoản phải trả	(38.228.791.105)	(78.355.253.678)
12	Giảm chi phí trả trước	27.040.032.219	21.215.168.671
14	Tiền lãi vay đã trả	(320.191.817)	(8.514.453.856)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.500.000.000)	(3.874.841.829)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(114.871.910.918)	(303.751.282.733)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(41.867.000)	-
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	90.909.091	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(52.225.997.700)	(70.054.670.449)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	83.219.975.520	15.920.929.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(251.761.250.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.231.370.000	444.589.652.833
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.102.809.716	44.423.873.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(181.384.050.373)	434.879.784.984
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	338.337.116.969	50.691.283.969
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(61.116.715.018)	(153.983.770.648)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	277.220.401.951	(103.292.486.679)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	(19.035.559.340)	27.836.015.572
60	Tiền và đương tương tiền đầu kỳ	26.473.013.864	4.321.225.874
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7.437.454.524	32.157.241.446



Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập/ Kế toán trưởng



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám Đốc
Tài chính



Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn có 176 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 99 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn có 16 công ty con và 10 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 14 công ty con và 8 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.06.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sư Trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo				
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, bán buôn	67,00	67,00	67,00	67,00
5	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,99	99,99	99,99	99,99
6	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	95,00	100,00	95,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,99	100,00	99,99	100,00
8	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	76,99	70,00	76,99	70,00
9	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
10	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	TP. Hà Nội	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
11	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	51,00	51,00	51,00	51,00
II - Công ty con gián tiếp							
12	Công ty Cổ phần Gigagoods	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	50,99	51,00	50,99	51,00
13	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	58,99	59,00	58,99	59,00
14	Công ty TNHH MTV Style TV	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	100,00	51,00	100,00
15	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,99	100,00	99,99	100,00
16	Công ty TNHH STV/Production	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	51,00	51,00	51,00	51,00
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	35,00	35,00	35,00	35,00
2	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin				
3	Công ty Cổ phần Eco Consumer	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	35,00	35,00	35,00	35,00
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	49,99	50,00	49,99	50,00
5	Công ty Cổ phần Zmedia	TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	13,40	20,00	13,40	20,00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	24,99	25,00	24,99	25,00
7	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	34,99	35,00	34,99	35,00
8	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	29,99	30,00	29,99	30,00
9	Công ty Cổ phần Công nghệ TING Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	49,99	50,00	49,99	50,00
10	Công ty Cổ phần Sóng Toàn cầu	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	20,00	20,00	20,00	20,00
				17,96	35,21	17,96	35,21

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán ghi nhận tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

TSCĐ khác 10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Thành lập mới Công ty TNHH 1Production**

Trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty TNHH 1Production (“1Production”) với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 100,00% lợi ích vốn chủ sở hữu của 1Production.

3.2 Tăng vốn các công ty con

Cũng trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã thông qua chủ trương tăng vốn góp tại Công ty TNHH 1Production và Công ty TNHH Yeah1 Up với số tiền lần lượt là 137.000.000.000 đồng và 23.000.000.000 đồng, thời gian góp vốn dự kiến trong Quý 2 – 3 năm 2023.

3.3 Thành lập mới Công ty TNHH STVProduction

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV đã hoàn tất việc thành lập mới Công ty TNHH STVProduction (“STVProduction”) với vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, STVProduction trở thành công ty con gián tiếp của Tập đoàn với tỉ lệ sở hữu 51,00% trên vốn chủ sở hữu.

3.4 Mua các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital và Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam

Trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 35% số cổ phần tại Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital và Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam với số tiền chuyển nhượng lần lượt là 128.756.250.000 đồng và 103.005.000.000 đồng.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	-	150.752.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.437.454.524	22.222.261.659
Các khoản tương đương tiền	-	4.100.000.000
	<u>7.437.454.524</u>	<u>26.473.013.864</u>

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	132.247.514.642	131.583.461.382
Tăng do đầu tư mới	231.761.250.000	158.155.805
(Lỗ)/lãi từ các công ty liên kết	(281.789.328)	505.897.455
Số dư cuối kỳ/năm	<u>363.726.975.314</u>	<u>132.247.514.642</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	30.06.2023				31.12.2022				
		Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1 Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*) (1.858.000.000)		15,00	15,00	1.858.000.000	(*) (1.858.000.000)
2 Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADBNC	Công thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*) (6.000.000.000)		4,40	4,40	6.000.000.000	(*) (6.000.000.000)
3 Công ty Cổ phần Shopiness	Công thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*) (1.757.625.000)		10,00	10,00	1.757.625.000	(*) (1.757.625.000)
4 Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(*) (8.100.000.000)		18,00	18,00	8.100.000.000	(*) (8.100.000.000)
				17.715.625.000	(9.615.625.000)				17.715.625.000	(9.615.625.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba	134.817.617.240	154.166.178.538
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	11.665.627.989	7.484.588.855
	<u>146.483.245.229</u>	<u>161.650.767.393</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán là 28.744.113.765 đồng như được trình bày tại Thuyết minh 10.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	48.126.704.193	48.126.704.193
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực Tuyến	16.883.570.000	16.883.570.000
Khác	21.103.616.760	16.994.868.271
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	24.750.000	-
	<u>86.138.640.953</u>	<u>82.005.142.464</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi là 57.783.420.177 đồng như được trình bày tại Thuyết minh 10.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Ông Trần Minh Việt (*)	45.960.311.001	76.540.600.000
Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam	23.708.000.000	23.708.000.000
Khác	58.531.250.627	64.184.631.206
	<u>139.600.614.613</u>	<u>164.433.231.206</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cho vay với lãi suất 8%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.06.2023	31.12.2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vital Investments Group (*)	119.000.000.000	119.000.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.900.000.000	-
	<u>122.900.000.000</u>	<u>119.000.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cho vay với lãi suất 8,5%/năm, có thời hạn cho vay trên 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	42.752.181.390	(23.200.000.000)	62.933.200.000	(23.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên (i)	91.279.998.697	-	43.146.609.969	-
Đặt cọc mua cổ phần (ii)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu cổ tức	7.213.579.158	-	9.565.680.000	-
Phải thu từ hợp tác trò chơi trực tuyến	8.120.000.000	(8.120.000.000)	8.120.000.000	(8.120.000.000)
Phải thu lãi vay	8.438.739.900	-	5.908.536.440	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.777.978.525	(878.687.180)	1.666.978.525	(878.687.180)
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con	-	-	37.231.370.000	-
Khác	9.901.250.019	(3.149.264.804)	10.606.003.445	(3.149.264.804)
	<u>199.483.727.689</u>	<u>(35.347.951.984)</u>	<u>209.178.378.379</u>	<u>(35.347.951.984)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	193.948.016.727	(35.347.951.984)	203.696.880.021	(35.347.951.984)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	5.535.710.962	-	5.481.498.358	-
	<u>199.483.727.689</u>	<u>(35.347.951.984)</u>	<u>209.178.378.379</u>	<u>(35.347.951.984)</u>

(i) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.

(ii) Đây là khoản Tập đoàn đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thực hiện việc mua cổ phần này.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	338.533.000.000	-	247.883.000.000	
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.229.357.000	-	1.620.496.695	
Khác	635.832.999	-	-	
	<u>340.398.189.999</u>	<u>-</u>	<u>249.503.496.695</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	336.948.189.999	-	249.503.496.695	
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.450.000.000	-	-	
	<u>340.398.189.999</u>	<u>-</u>	<u>249.503.496.695</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết số dư tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ Phần Unicorn Venture (i)	199.875.000.000	100.565.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí TTK (ii)	138.658.000.000	147.318.000.000
	<u>338.533.000.000</u>	<u>247.883.000.000</u>

- (i) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.
- (ii) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư xây dựng phim trường. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi là 35.944.107.385 như được trình bày tại Thuyết minh 10.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.06.2023			31.12.2022				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi								
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế Công ty Cổ phần Đầu tư Canada Ginseng	48.126.704.193	40.858.420.589	(7.268.283.604)	Trên 1 năm	48.126.704.193	40.858.420.589	(7.268.283.604)	Trên 1 năm
Something Big SAS	13.939.220.078	6.969.610.039	(6.969.610.039)	Trên 1 năm	13.939.220.078	6.969.610.039	(6.969.610.039)	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	8.160.450.000	-	(8.160.450.000)	Trên 3 năm	8.160.450.000	-	(8.160.450.000)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Ninh	6.518.490.436	-	(6.518.490.436)	Trên 3 năm	6.518.490.436	-	(6.518.490.436)	Trên 3 năm
	3.015.057.729	-	(3.015.057.729)	Trên 3 năm	3.015.057.729	-	(3.015.057.729)	Trên 3 năm
Khác	6.767.611.506	1.410.961.173	(5.356.650.333)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm	11.530.601.797	2.839.858.260	(8.690.743.537)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm
	<u>86.527.533.942</u>	<u>49.238.991.801</u>	<u>(37.288.542.141)</u>		<u>91.290.524.233</u>	<u>50.667.888.888</u>	<u>(40.622.635.345)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	Trên 3 năm	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Travellet Tech Việt Nam	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)	Trên 2 năm	8.120.000.000	-	(8.120.000.000)	Từ trên 1 năm đến trên 2 năm
Khác	8.224.107.385	596.155.400	(7.627.951.985)	Từ trên 1 năm đến trên 2 năm	8.224.107.385	596.155.400	(7.627.951.985)	Từ trên 1 năm đến trên 2 năm
	<u>35.944.107.385</u>	<u>596.155.400</u>	<u>(35.347.951.985)</u>		<u>35.944.107.385</u>	<u>596.155.400</u>	<u>(35.347.951.985)</u>	
	<u>122.471.641.327</u>	<u>49.835.147.202</u>	<u>(72.636.494.125)</u>		<u>127.234.631.618</u>	<u>51.264.044.288</u>	<u>(75.970.587.330)</u>	

11 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	35.911.018.619	(34.345.378.433)	36.487.225.430	(35.931.014.797)
Chương trình	63.302.839.130	(354.798.540)	38.384.538.123	(24.025.005.076)
Khác	-	-	595.258.721	-
	<u>99.213.857.749</u>	<u>(34.700.176.973)</u>	<u>75.467.022.274</u>	<u>(59.956.019.873)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	59.956.019.873 (25.255.842.900)	65.378.425.191 (5.422.405.318)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>34.700.176.973</u>	<u>59.956.019.873</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Chương trình	-	26.090.326.974
Chi phí dịch vụ trả trước	1.659.412.588	1.413.929.557
Công cụ, dụng cụ	126.742.199	434.049.360
	<u>1.786.154.787</u>	<u>27.938.305.891</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	911.000.314	1.383.873.724
Công cụ, dụng cụ	349.171.959	563.172.702
Khác	1.072.862.469	1.273.869.431
	<u>2.333.034.742</u>	<u>3.220.915.857</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.376.160.710	16.788.507.058 (43.560.546)	12.848.959.285 (1.527.272.727)	1.049.521.537	32.063.148.590
	Thanh lý, nhượng bán	-			-	(1.570.833.273)
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	1.376.160.710	16.744.946.512	11.321.686.558	1.049.521.537	30.492.315.317
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(1.376.160.710)	(15.570.730.572) (363.191.364)	(12.460.947.224) (114.121.215)	(740.265.852) (44.276.456)	(30.148.104.358)
	Khấu hao trong kỳ	-	67.627.218	1.323.636.392	-	(521.589.035)
	Thanh lý, nhượng bán	-			-	1.391.263.610
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	(1.376.160.710)	(15.866.294.718)	(11.251.432.047)	(784.542.308)	(29.278.429.783)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	1.217.776.486	388.012.061	309.255.685	1.915.044.232
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	-	878.651.794	70.254.511	264.979.229	1.213.885.534

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(b)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.534.834.780	15.211.996.910	1.306.675.850	19.053.507.540
	Mua trong kỳ	-	41.867.000	-	41.867.000
	Thanh lý, nhượng bán	-	(13.955.668)	-	(13.955.668)
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	2.534.834.780	15.239.908.242	1.306.675.850	19.081.418.872
	Giá trị khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(719.708.410)	(7.454.033.213)	(567.364.565)	(8.741.106.188)
	Khấu hao trong kỳ	(30.038.436)	(1.360.169.568)	(34.172.876)	(1.424.380.880)
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	(749.746.846)	(8.814.202.781)	(601.537.441)	(10.165.487.068)
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.815.126.370	7.757.963.697	739.311.285	10.312.401.352
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	1.785.087.934	6.425.705.461	705.138.409	8.915.931.804

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	70.954.414.512	16.184.310.248
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.735.841.940)	(6.434.592.624)
Tăng do mua công ty con	-	74.716.838.798
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(13.512.141.910)
	<u>67.218.572.572</u>	<u>70.954.414.512</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30.06.2023</u>		<u>31.12.2022</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	90.751.856.508	90.751.856.508	77.332.010.301	77.332.010.301
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	7.058.169.534	7.058.169.534	5.849.789.534	5.849.789.534
	<u>97.810.026.042</u>	<u>97.810.026.042</u>	<u>83.181.799.835</u>	<u>83.181.799.835</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	6.026.468.909	6.405.918.023
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	137.093.401	-
	<u>6.163.562.310</u>	<u>6.405.918.023</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	11.733.669.810	11.806.311.950	(10.333.111.116)	-	13.206.870.644
Thuế khác	155.717.147	2.007.428.790	-	-	2.163.145.937
	<u>11.889.386.957</u>	<u>13.813.740.740</u>	<u>(10.333.111.116)</u>	<u>-</u>	<u>15.370.016.581</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	19.463.044.833	-	-	(3.500.000.000)	15.963.044.833
Thuế thu nhập cá nhân	3.335.524.048	2.934.712.641	-	(2.779.821.841)	3.490.414.848
Thuế GTGT	5.457.852.714	13.043.855.028	(10.333.111.116)	(3.620.357.378)	4.548.239.248
Thuế khác	13.792.232.898	424.573.584	-	(2.895.403.031)	11.321.403.451
	<u>42.048.654.493</u>	<u>16.403.141.253</u>	<u>(10.333.111.116)</u>	<u>(12.795.582.250)</u>	<u>35.323.102.379</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	5.814.786.877	11.865.050.233
Chi phí lãi vay	6.713.601.304	4.877.556.101
Lương và thưởng cho nhân viên	12.000.000	1.120.560.000
Khác	336.316.202	892.815.500
	<u>12.876.704.383</u>	<u>18.755.981.834</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	12.040.091.668	18.398.324.300
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	836.612.715	357.657.534
	<u>12.876.704.383</u>	<u>18.755.981.834</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả tiền mua cổ phần	36.500.000.000	56.500.000.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.147.650.000	2.147.650.000
Khác	12.851.701.359	7.452.178.450
	<u>51.499.351.359</u>	<u>66.099.828.450</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	51.291.778.294	65.892.255.385
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	207.573.065	207.573.065
	<u>51.499.351.359</u>	<u>66.099.828.450</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

20	VAY	Tại ngày 01.01.2023 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 30.06.2023 VND
(a)	Ngắn hạn				
	Vay ngân hàng	-	46.045.091.818	(10.000.000)	46.035.091.818
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	3.169.312.267	(1.474.511.000)	1.694.801.267
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.857.177.144	(3.004.038.477)	853.138.667
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	9.628.537.096	3.551.941.740	(12.358.269.523)	822.209.313
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	78.589.270.304	268.313.594.000	(29.941.520.000)	316.961.344.304
	Vay bên thứ ba	6.100.000.000	13.400.000.000	(14.328.376.018)	5.171.623.982
	Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b))				
		<u>94.317.807.400</u>	<u>338.337.116.969</u>	<u>(61.116.715.018)</u>	<u>371.538.209.351</u>
(b)	Dài hạn				
	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
		<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>
		<u>Tại ngày 01.01.2023 VND</u>	<u>Tăng VND</u>	<u>Trả nợ gốc VND</u>	<u>Tại ngày 30.06.2023 VND</u>

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30.06.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>31.279.968</u>	<u>31.279.968</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.06.2023</u>		<u>31.12.2022</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ancla Assets Ltd.	3.243.749	10,37	3.419.249	10,93
Cổ đông khác	28.036.219	89,63	27.860.719	89,07
	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	20.536.615.720	(6.506.464.721)	877.703.309.253
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	10.903.987.113	13.986.873.201	24.890.860.314
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	1.357.233.547	(1.357.233.547)	-
Tặng do mua công ty con	-	-	-	1.713.233.311	1.713.233.311
Tặng do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	4.714.979.554	4.714.979.554
Trích thủ lao Hội đồng Quản trị (*)	-	-	(2.242.202.700)	-	(2.242.202.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	30.555.633.680	12.551.387.798	906.780.179.732
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	10.298.106.715	(743.069.641)	9.555.037.074
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	312.799.680.000	550.873.478.254	40.853.740.395	11.808.318.157	916.335.216.806

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2022 số 156/2022/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thủ lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.242.202.700 Đồng.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.298.106.715	6.718.460.546
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.279.968	31.279.968
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	329	215

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 531,59 Đô la Mỹ và 88,00 Đô la Singapore (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.896,48 Đô la Mỹ, 1.091 Đô la Singapore và 480,67 Yên Nhật).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tư vấn truyền thông quảng cáo và tổ chức sự kiện	65.466.424.710	79.712.108.002
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	61.164.591.318	35.959.656.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	31.227.672.206	17.925.822.414
Doanh thu về bán lẻ	-	3.244.284.481
	<u>157.858.688.234</u>	<u>136.841.871.638</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(1.337.989.458)	(2.482.087.561)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần tư vấn truyền thông quảng cáo và tổ chức sự kiện	65.466.424.710	79.712.108.002
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	59.826.601.860	33.477.569.180
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	31.227.672.206	17.925.822.414
Doanh thu thuần về bán lẻ	-	3.244.284.481
	<u>156.520.698.776</u>	<u>134.359.784.077</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Giá vốn tư vấn truyền thông quảng cáo và tổ chức sự kiện	44.931.073.871	68.541.224.187
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	45.267.400.942	22.504.144.720
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại điện tử	10.190.214.629	4.727.220.734
Giá vốn về bán lẻ	-	5.183.024.551
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(423.922.556)	(5.118.543.148)
	<u>99.964.766.886</u>	<u>95.837.071.044</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.051.062.719	263.873.600
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.623.594	-
	<u>11.052.686.313</u>	<u>263.873.600</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Chi phí lãi vay	10.578.232.214	2.381.120.522
Chiết khấu thanh toán	-	245.908.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	56.560	-
	<u>10.578.288.774</u>	<u>2.627.028.522</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Chi phí nhân viên	4.573.486.087	1.963.741.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.617.798.264	11.451.799.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.495.500	72.450.726
	<u>8.207.779.851</u>	<u>13.487.992.484</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Chi phí nhân viên	25.249.807.886	12.654.239.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.893.512.030	5.085.026.648
Lợi thế thương mại phân bổ	3.735.841.940	1.609.510.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.934.381.829	1.912.455.754
Chi phí khác	1.008.141.514	1.260.724.672
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	(3.334.093.204)	3.015.057.729
	<u>38.487.591.995</u>	<u>25.537.014.878</u>

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	90.909.091	181.818.182
Thu về phạt vi phạm hợp đồng	-	2.943.200.000
Khác	17.000.000	10.049.214.710
	<u>107.909.091</u>	<u>13.174.232.892</u>
Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản	203.636.335	-
Các khoản bị phạt	392.051.430	2.628.135.114
Khác	10.352.507	140.135.072
	<u>606.040.272</u>	<u>2.768.270.186</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(498.131.181)</u>	<u>10.405.962.706</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.555.037.074	7.997.465.521
Thuế tính ở thuế suất 20% (*)	1.911.007.415	1.599.493.104
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	121.208.151	668.244.017
Thu nhập không chịu thuế	(162.589.868)	(91.390.412)
Phân bổ lợi thế thương mại	747.168.388	321.902.200
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(5.692.482.425)	(2.719.269.884)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.075.688.339	529.130.652
Chi phí thuế TNDN (*)	-	308.109.677

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.855.687.559	102.821.358.060
Chi phí nhân viên	28.867.606.150	24.106.039.064
Phân bổ lợi thế thương mại	1.934.381.829	1.912.455.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.752.337.440	1.681.961.724
Dự phòng phải thu khó đòi	1.008.141.514	1.260.724.672
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(423.922.556)	(5.118.543.148)
Khác	(3.334.093.204)	3.015.057.729
	<u>146.660.138.732</u>	<u>129.679.053.855</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Bà Lê Phương Thảo
Phó chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Hoàng Giang
Thành viên HĐQT	Ông Đinh Hoài Nam
Thành viên HĐQT	Ông Trần Hoài Nam (đến ngày 1 tháng 6 năm 2023)
Tổng giám đốc – Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Phó tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	Ông Kim Min Soo (từ ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Phó tổng giám đốc	Bà Ngô Thị Vân Hạnh (từ ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Phó tổng giám đốc	Ông Chế Đoàn Viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
Phó tổng giám đốc	Ông Yam Kong Fatt (từ ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Phó tổng giám đốc	Ông Trần Thanh Tân (đến ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Phó tổng giám đốc	Ông Nguyễn Quang Vinh (đến ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Phó tổng giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị (đến ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Phó tổng giám đốc	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Phó tổng giám đốc	Ông Lê Minh Nhật Tín (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Zmedia
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	12.314.234.577	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	3.228.325.338	-
	<u>15.542.559.915</u>	<u>-</u>
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	4.074.889.030	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	210.823.932	-
	<u>4.074.889.030</u>	<u>-</u>
(iii) Tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	10.475.412.928	1.979.047.000
Bà Lê Phương Thảo	72.654.974	-
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	65.371.655	-
	<u>10.613.439.557</u>	<u>1.979.047.000</u>
(iv) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	10.560.836.604	4.114.141.440
Bà Lê Phương Thảo	40.593.474	-
	<u>10.601.430.078</u>	<u>4.114.141.440</u>
(v) Cho vay		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	17.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	2.328.800.000	-
	<u>19.378.800.000</u>	<u>-</u>
(vi) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	26.871.435.836	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	2.328.800.000	-
	<u>29.200.235.836</u>	<u>-</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023	30.06.2022
		VND	VND
(vii) Đi vay			
	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	7.400.000.000	-
	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	3.000.000.000	-
		<u>10.400.000.000</u>	<u>-</u>
(viii) Trả nợ vay			
	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	11.328.376.018	-
	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	3.000.000.000	-
		<u>14.328.376.018</u>	<u>-</u>
(ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
STT	Họ và Tên	Chức danh	
Thù lao thành viên HĐQT			
1	Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-
2	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-
3	Ông Đào Phúc Trí	Thành viên HĐQT	-
4	Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-
5	Ông Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-
			<u>-</u>
			<u>-</u>
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
1	Ông Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc	1.699.338.000
2	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Phó Tổng Giám Đốc	750.000.000
3	Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc	354.435.900
4	Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc	-
5	Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc	-
6	Bà Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc	502.449.000
7	Ông Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám Đốc	123.981.550
8	Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	-
9	Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám Đốc	1.004.898.000
10	Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám Đốc	350.000.000
11	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám Đốc	350.000.000
			<u>3.430.204.450</u>
			<u>3.861.041.372</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	6.591.325.582	6.515.782.550
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	6.149.486.489	-
Các công ty con khác	2.182.496.550	3.247.561.868
Công ty liên kết và đầu tư khác	3.792.474.286	523.907.130
	<u>18.715.782.907</u>	<u>10.287.251.548</u>
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	20.663.836.000	20.663.836.000
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	16.430.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	3.739.688.358	3.739.688.358
Công ty TNHH Yeah1 Up	3.370.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	10.150.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	1.067.991.758
	<u>44.203.524.358</u>	<u>35.621.516.116</u>
(iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Yeah1 Up	3.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	2.090.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	450.000.000	-
	<u>5.890.000.000</u>	<u>-</u>
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Ông Đào Phúc Trí	5.245.061.946	5.330.485.622
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	65.371.655	-
Bà Lê Phương Thảo	32.061.500	-
Các công ty con và liên kết	3.416.898.300	20.336.449.698
	<u>8.759.393.401</u>	<u>25.666.935.320</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	490.070.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	-	5.060.000
	<u>490.070.000</u>	<u>5.060.000</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	12.127.228.889	-
Các công ty con khác	102.878.284	79.240.036
	<u>12.230.107.173</u>	<u>79.240.036</u>
(vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	56.813.842.260	-
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	1.919.268.183	1.919.268.183
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	-	12.775.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	-	516.141.217
	<u>58.733.110.443</u>	<u>15.210.409.400</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 27 tháng 07 năm 2023.


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám Đốc
 Tài chính



 Lê Phương Thảo
 Chủ tịch HĐQT